

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

-----@-----

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2018

Nam Định, tháng 3 năm 2019



Phụ lục số 04

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên công ty:

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN
NĂM 2018**

I Thông tin chung

1. Thông tin chung

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0600312071
- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 20.576.660.000 đồng
- Địa chỉ: Km2 - đường Văn Cao- xã Lộc An - TP Nam Định - tỉnh Nam Định
- Số điện thoại: 02283 860 433
- Số fax: 02283 840 395
- Website: www.butsonpackaging.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có): BBS
- Quá trình hình thành và phát triển

Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn : Tiền thân là Công ty bao bì xi măng Nam Hà, được thành lập theo Quyết định số 1738B/QĐ-UB của UBND tỉnh Nam Hà, ngày 18/10/1996.

Ngày 21/5/2001 HĐQT Tổng công ty XM Việt Nam ban hành quyết định số : 285/XMVN - HĐQT tiếp nhận, tổ chức lại sản xuất và đổi tên Công ty bao bì XM Nam Hà thành Xí nghiệp bao bì XM Nam Định, trực thuộc Công ty XM Bút Sơn - Tổng Công ty xi măng Việt Nam từ ngày 01/7/2001.

Chuyển đổi sở hữu thành Công ty cổ phần:

Ngày 10/6/2002 HĐQT Tổng Công ty XM Việt Nam ban hành QĐ số : 908/XMVN -HQĐT tiến hành cổ phần hoá Xí nghiệp bao bì xi măng Nam Định, thuộc Công ty XM Bút Sơn. Xí nghiệp đã hoàn thành các thủ tục theo quy định của pháp luật về tiến hành cổ phần hoá DN. Ngày 01/5/2003 Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

Ngày 28/12/2005 Công ty thực hiện phiên giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán Hà Nội.

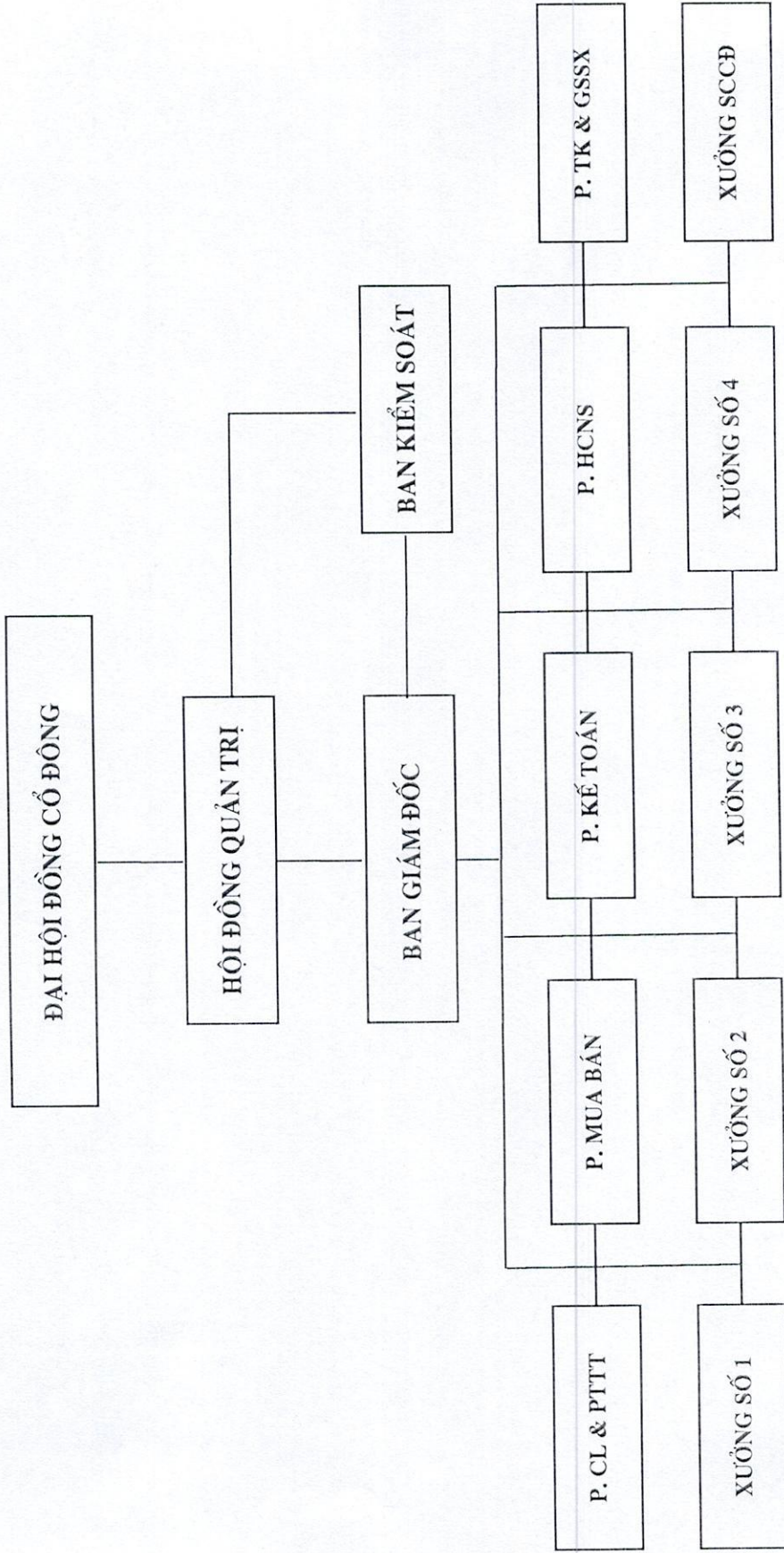
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: - Sản xuất kinh doanh bao bì các loại, sản phẩm từ nhựa, giấy.
- Buôn bán vật liệu xây dựng.
- Địa bàn kinh doanh: Công ty hoạt động SXKD ổn định trên địa bàn tỉnh Nam Định.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn tổ chức và điều hành theo mô hình Công ty cổ phần.
- Các công ty con, công ty liên kết: Công ty liên kết là Công ty cổ phần thương mại bao bì Bút Sơn
- Cơ cấu bộ máy quản lý.

Cơ cấu tổ chức của công ty :



4. Định hướng phát triển

- Mục tiêu chủ yếu của công ty:

Không ngừng tích lũy và nâng cao năng lực sản xuất, mở rộng thị phần, đảm bảo gia tăng giá trị doanh nghiệp, lợi ích hợp pháp của cổ đông. Góp phần vào việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của đất nước với mức vốn điều lệ hiện là: 60 tỷ đồng.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn của công ty:

Ngoài việc sản xuất kinh doanh bao bì xi măng các loại, năm 2018 là năm đầu tiên hai Dự án "Đầu tư đổi mới công nghệ" và Dự án "Đổi mới công nghệ, đầu tư nâng công suất bao dấn đáy" đi vào hoạt động cho ra sản phẩm mới vô bao Jumbo + Sling bước đầu đã có khởi sắc. Công ty tích cực khai thác lợi thế nguồn nhân lực trẻ, nhạy bén với nền kinh tế thị trường, không ngừng nâng cao trình độ của đội ngũ quản lý, cũng như trình độ kỹ thuật, ý thức của người lao động.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

+ Sự phấn đấu xây dựng thành một doanh nghiệp phát triển bền vững gắn liền với bảo vệ môi trường là mục tiêu nỗ lực và lâu dài của Công ty.

+ Thực hiện tốt các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

+ Có chính sách tuyên truyền định hướng cho toàn thể CBCNV trong Công ty phải luôn đề cao quan niệm bảo vệ và yêu quý môi trường, đồng thời duy trì và bảo vệ môi trường.

5. Các rủi ro:

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, việc thực hiện các mục tiêu của Công ty có thể gặp các rủi ro sau:

- Trượt giá.
- Lạm phát.
- Sự biến động bất lợi của nhu cầu thị trường.
- Sự thay đổi về cơ chế, chính sách bất lợi cho doanh nghiệp.

II. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

* **Kết quả hoạt động SXKD trong năm**

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH 2018	TH 2018	KH 2019	TH 2018/ KH 2018	TH 2018/ KH 2019
1	Sản lượng sản xuất	Tr.bao					
	- Vô bao xi măng	Tr.bao	68	85,95	75	126,40	114,60
	- Vô bao Jumbo	Tr.bao	0,5	0,62	1,0	124,60	62,30
	- Mảnh dẹt	tấn	1.500	725,60	0	48,37	
2	Sản lượng tiêu thụ	Tr.bao					
	- Vô bao xi măng	Tr.bao	68	84,56	75	124,35	112,75
	- Vô bao Jumbo	Tr.bao	0,5	0,60	1,0	120,00	60,00
	- Mảnh dẹt	tấn	1.500	725,60	0	48,37	
	- Xi măng	tấn	30.000	4.005	0	13,35	
3	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tr.đ	444.170	483.241	459.360	108,80	105,20
4	Các khoản giảm trừ doanh thu	Tr.đ	0	0	0		
5	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tr.đ	444.170	483.241	459.360	108,80	105,20
6	Giá vốn hàng bán	Tr.đ	409.286	444.256	418.127	108,54	106,25
7	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	Tr.đ	34.884	38.985	41.233	111,76	94,55
8	Doanh thu hoạt động tài chính	Tr.đ	120	63	80	52,50	78,75
9	Chi phí tài chính	Tr.đ	11.657	13.000	14.343	111,52	90,63
10	Chi phí bán hàng	Tr.đ	6.491	7.178	7.591	110,58	94,56

11	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Tr.đ	10.679	12.521	12.446	117,25	100,60
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	Tr.đ	6.177	6.348	6.933	102,77	91,57
13	Thu nhập khác	Tr.đ	900	381,75	650	42,42	58,73
14	Chi phí khác	Tr.đ	890	382,03	630	42,92	60,64
15	Lợi nhuận khác	Tr.đ	10	-0,28	20	-2,80	-1,40
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Tr.đ	6.186	6.348	6.952	102,61	91,31
17	Chi phí thuế TNDN hiện hành	Tr.đ	1.246	1.373	1.390	110,19	98,78
18	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Tr.đ					
19	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tr.đ	4.940	4.975	5.562	100,70	89,45
20	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng	823	829	927	100,7	89,4

* **Nguyên nhân dẫn đến việc không đạt, đạt và vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch**

- Do ảnh hưởng khó khăn chung của nền kinh tế Việt Nam, do có sự thay đổi về chiến lược sử dụng vỏ bao dán đáy trong Vicem, giá cả nguyên vật liệu đầu vào tăng cao, tuy nhiên đây cũng là năm Công ty đưa ra thị trường sản phẩm mới vỏ bao Jumbo + Sling bước đầu đã có khởi sắc. Vì vậy, làm cho các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh (Sản lượng, doanh thu, lợi nhuận) vượt kế hoạch đề ra.

2. Tổ chức và nhân sự

* **Danh sách ban điều hành:**

Ban giám đốc gồm có:

1. Ông: Trần Ngọc Hưng

Giám đốc

2. Ông: Bùi Huy Hồng

Phó giám đốc (miễn nhiệm ngày 16/04/2018)

3. Ông: Dương Minh Tuấn

Phó giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Giám đốc

- Họ và tên :

Trần Ngọc Hưng

- Giới tính :

Nam

- Ngày tháng năm sinh :

28/4/1972

- Nơi sinh

Nam Định

- Quốc tịch :

Việt Nam

- Dân tộc :

Kinh

- Quê quán :

xã Tân Lập - Vũ Thư - Thái Bình

- Địa chỉ thường trú:

150 đường Cù Chính Lan - phường Trần Tế Xương - TP Nam Định

- Điện thoại liên lạc :

0912 840 180

- Trình độ văn hoá :

12/12

- Trình độ chuyên môn :

Cử nhân kinh tế

- Quá trình công tác :

T1/1998 - T12/2001

Máy trưởng máy tạo sợi Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn.

T1/2002 - T3/2006

Trưởng ca sản xuất Xưởng 1 Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn.

T4/2006 - T5/2008

Phó quản đốc Xưởng 1 Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn.

T6/2008 - T4/2011

Nhân viên phòng Tổng hợp Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn.

T5/2011 - T6/2014

Trưởng phòng KHTT Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn.

T7/2014 - T3/2017

Phó Giám đốc Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn.

T4/2017 - đến nay

Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn.

- Số cổ phần nắm giữ :

1.453.802 cổ phần

- Cổ phần sở hữu cá nhân

939.802 cổ phần

- Đại diện sở hữu nhà nước

514.000 cổ phần

- Những người có liên quan : không có

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty : không có

Phó giám đốc kiểm kế toán trưởng

- Họ và tên : Dương Minh Tuấn
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 05-08-82
- Nơi sinh : Nam Định
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Xã Nam Hồng - Huyện Nam Trực - Tỉnh Nam Định
- Địa chỉ thường trú: 41 đường Nguyễn Trãi - P. Phan Đình Phùng - TP Nam Định
- Điện thoại liên lạc : 0917 377 668
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Quá trình công tác :
 - T02/2008 - T04/2011 Nhân viên phòng kế toán - Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
 - T07/2011 - T12/2013 Quản đốc xưởng 1 Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
 - T01/2014 - T06/2017 Trưởng phòng Kế toán Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
 - T07/2017 đến nay Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
- Số cổ phần nắm giữ : 559.127 cổ phần
- Cổ phần sở hữu cá nhân 559.127 cổ phần
- Những người có liên quan : không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty : không có

* Tỷ lệ sở hữu cổ phần / vốn góp, tỷ lệ nắm giữ của thành viên HĐQT

- Ông Phạm Đức Cường - Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 27/4/2018)
 - Số cổ phần nắm giữ: 1.029.666 cổ phần 17,16 %
 - Trong đó:
 - Đại diện sở hữu nhà nước : 1.029.666
 - Cổ phần sở hữu cá nhân: 0
- Ông Trần Ngọc Hưng - Ủy viên HĐQT
 - Số cổ phần nắm giữ: 1.453.802 cổ phần 24,23 %
 - Trong đó:
 - Đại diện sở hữu nhà nước : 514.000 cổ phần
 - Cổ phần sở hữu cá nhân: 939.802 cổ phần
- Ông Bùi Huy Hồng - Ủy viên HĐQT
 - Số cổ phần nắm giữ: 524.100 cổ phần 8,74 %
 - Trong đó:
 - Đại diện sở hữu nhà nước : 514.000 cổ phần
 - Cổ phần sở hữu cá nhân: 10.100 cổ phần
- Ông Mai Văn Dần - Ủy viên HĐQT
 - Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần 0,0 %
- Ông Hoàng Trung Chiến - Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
 - Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần
- Bà Nguyễn.T. Thanh Hằng - Trưởng ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
 - Số cổ phần nắm giữ: 700 cổ phần 0,01 %
 - Trong đó:
 - Đại diện sở hữu nhà nước : 0 cổ phần

* **Những thay đổi trong Ban điều hành**

- Thay đổi thành viên HĐQT :

Ông Phạm Đức Cường - Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 27/04/2018)
 Ông Phạm Văn Minh - Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 27/04/2018)
 Ông Trần Ngọc Hưng - Ủy viên
 Ông Bùi Huy Hồng - Ủy viên
 Ông Mai Văn Dân - Ủy viên
 Ông Nguyễn Trọng Cảnh - Ủy viên (miễn nhiệm từ ngày 27/04/2018)
 Ông Hoàng Trung Chiến - Ủy viên (bổ nhiệm từ ngày 28/04/2017)

- Thay đổi thành viên Ban giám đốc :

Ông Trần Ngọc Hưng Giám đốc
 Ông Bùi Huy Hồng Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16/04/2018)
 Ông Dương Minh Tuấn Phó Giám đốc

- Thay đổi thành viên Ban kiểm soát :

Không đổi

- Thay đổi kế toán trưởng :

Không đổi

* **Số lượng cán bộ, nhân viên:**

482 người

Trong đó : + Nam

280 người

+ Nữ

202 người

* **Chính sách đối với người lao động:**

- Chính sách đào tạo:

Nhận thức rõ vai trò quyết định của nhân tố con người, Công ty luôn chú trọng việc đào tạo, nâng cao trình độ nghiệp vụ, tay nghề cho cán bộ công nhân viên của Công ty, thực hiện nghiêm túc kỷ luật lao động. Bằng cách đưa ra các chế độ thưởng phạt nghiêm minh trong lao động, Công ty đã khuyến khích được năng lực và trí tuệ của người lao động, tạo điều kiện để người lao động gắn liền quyền lợi với lao động, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển. Công ty luôn có kế hoạch đào tạo cho công nhân kỹ thuật nhằm nâng cao hơn nữa nghiệp vụ và trình độ sử dụng công nghệ.

- Chính sách lương:

Công ty xây dựng chính sách lương dựa trên tiêu chí về hiệu quả lao động và vị trí công việc phù hợp với đặc trưng ngành nghề hoạt động, phù hợp với trình độ, năng lực và công việc của từng người bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước. Luôn quan tâm đảm bảo kết hợp hài hoà giữa lợi ích của Công ty với lợi ích của người lao động đã tạo được sự khuyến khích cán bộ công nhân viên hăng say làm việc.

- Chính sách thưởng:

Căn cứ vào thành tích của cá nhân, tập thể trong hoạt động lao động sản xuất, Công ty thường xuyên xét duyệt thưởng định kỳ, đột xuất, tạo động lực khuyến khích người lao động trong Công ty hăng hái làm việc, cống hiến hết mình cho mục tiêu phát triển của Công ty.

- Chính sách phúc lợi:

Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được Công ty trích nộp đúng theo quy định của pháp luật. Công ty thực hiện các chế độ bảo đảm xã hội cho người lao động theo Luật lao động. Hàng năm, tổ chức khám sức khoẻ định kỳ cho CBCNV, tạo điều kiện cho công nhân viên đi nghỉ mát, nâng cao tinh thần và rèn luyện sức khoẻ. Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên quan tâm đến gia đình của người lao động, như tặng quà những người cao tuổi, khen thưởng con em của CBCNV đạt thành tích cao trong học tập... xây dựng Công ty thành đại gia đình của người lao động.

3. Tình hình thực hiện các dự án, thực hiện đầu tư.

- Về đầu tư:

Năm 2018 Công ty đầu tư mới một số tài sản, thiết bị sau:

+ 02 Ô tô tải chở vỏ bao

+ 01 hệ thống Camera

+ 11 Đầu máy dẹt kim cao tốc

+ 01 Thiết bị ổn định sợi

và một số thiết bị khác với tổng giá trị là 6,5 tỷ

- Các công ty con, công ty liên kết: Năm 2018 Công ty không đầu tư thêm Công ty liên doanh, liên kết

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	đồng	364.636.948.723	427.830.319.909	117,33
Doanh thu thuần	đồng	354.619.616.748	483.241.966.605	136,27
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	đồng	3.374.327.673	6.348.341.876	188,14
Lợi nhuận khác	đồng	1.632.010.310	(287.483)	0,02
Lợi nhuận trước thuế	đồng	5.006.337.983	6.348.054.393	126,80
Lợi nhuận sau thuế	đồng	3.954.106.386	4.974.795.187	125,81
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	76%	84%	

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	- Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,79	0,88
	- Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,63	0,72
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Hệ số Nợ / Tổng tài sản	%	71,66	75,57
	- Hệ số Nợ / Vốn chủ sở hữu	%	252,84	309,34
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	- Vòng quay hàng tồn kho	%	10,67	10,63
	- Doanh thu thuần / Tổng tài sản	%	97,25	112,95
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	- Hệ số lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	1,12	1,03
	- Hệ số lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	%	3,83	4,76
	- Hệ số lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	1,08	1,16
	- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động KD/ DT thuần	%	0,95	1,31

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần: Không có

b. Cơ cấu cổ đông

Theo Thông báo số V227/2019-BBS/VSD-ĐK ngày 18/03/2019 về việc chốt danh sách người sở hữu chứng khoán tại ngày đăng ký cuối cùng 18/03/2019 Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn.

Tổng số cổ đông:	473		
+ Cổ đông là các cá nhân trong nước:	441 chiếm tỷ lệ	63,23 % vốn điều lệ	
+ Cổ đông là các tổ chức trong nước:	9 chiếm tỷ lệ	36,37 % vốn điều lệ	

Trong đó: + Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam: 2.057.666 cổ phần chiếm 34,29% VDL

+ BCH Công đoàn Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn: 124.400 cổ phần chiếm 2,07% VDL

+ Cổ đông là các cá nhân nước ngoài:	22 chiếm tỷ lệ	0,34 % vốn điều lệ
+ Cổ đông là các tổ chức nước ngoài:	1 chiếm tỷ lệ	0,06 % vốn điều lệ

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không thay đổi

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có giao dịch cổ phiếu quỹ.

e. Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty.

6.1 Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a. Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất sản phẩm chính của Công ty trong năm 2018 là: 329.97 tỷ đồng

b. Tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm chính của Công ty trong năm là: 0.5%.

6.2 Tiêu thụ năng lượng

a. Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: 16.330 tỷ đồng

b. Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không có

c. Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Không có

6.3 Tiêu thụ nước: Tổng nước tiêu thụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2018 là:

a. Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

- Nguồn cung cấp nước: Nhà máy nước thành phố Nam Định

- Lượng nước sử dụng: 12.162 m³

b. Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không có

6.4 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a. Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

b. Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

6.5 Chính sách liên quan đến người lao động

a. Số người lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

- Về số lao động: 482 người

- Về mức lương trung bình đối với người lao động: 8.000.000 đồng/tháng.

b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- Về sức khỏe: Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn thể CBCNV nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phù hợp với công việc.

- Về an toàn: Công ty tổ chức học an toàn trong lao động cho toàn thể CBCNV theo định kỳ, có quy trình an toàn, kiểm định thiết bị định kỳ, cấp phát bảo hộ lao động cho công nhân.

- Về phúc lợi: Hàng năm, Công ty tổ chức cho toàn thể CBCNV được đi du lịch. Các ngày lễ tết 8/3, 20/10, 1/6 công ty tổ chức cho các cháu, các CBCNV là nữ, có quà tặng cho các cháu đạt học sinh giỏi...

c. Hoạt động đào tạo người lao động

- Trong năm Công ty cử cán bộ CNV đi học tập huấn theo các chương trình của Tổng công ty.

6.6 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương: Không có

6.7 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh :

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2017	KH 2018	TH 2018	So sánh (%)	
						TH2018/ TH2017	TH2018/ KH2018
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tr.đ	354.620	444.170	483.241	136	109
2	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	"	354.620	444.170	483.241	136	109
3	Giá vốn hàng bán	"	322.976	409.286	444.256	138	109
4	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	"	31.644	34.884	38.985	123	112
5	Doanh thu hoạt động tài chính	"	1.360	120	63	5	53
6	Chi phí tài chính	"	7.096	11.657	13.000	183	112
7	Chi phí bán hàng	"	8.518	6.491	7.178	84	111
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	"	14.016	10.679	12.521	89	117
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	"	3.374	6.177	6.348	188	103
10	Thu nhập khác	"	1.857	900	382	21	42
11	Chi phí khác	"	225	890	382	170	43
12	Lợi nhuận khác	"	1.632	10	-0,3	-0,02	-2,80
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	"	5.006	6.187	6.348	127	103
14	Chi phí thuế TNDN hiện hành	"	1.502	1.246	1.373	91	110
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN	"	3.954	4.940	4.975	126	101
16	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	"	659	823	829	126	101

Năm 2018 vừa qua thị trường tiêu thụ xi măng có nhiều biến động phức tạp. Trước tình hình đó, Ban lãnh đạo Công ty đã chủ động tìm kiếm thêm thị trường ngoài vỏ bao Vicem và đây cũng là năm đầu tiên Công ty đưa ra thị trường sản phẩm vỏ bao mới Jumbo + Sling bước đầu đã nhận được tín hiệu tốt từ thị trường. Tuy nhiên khách hàng nợ đọng chiếm dụng vốn nhiều làm cho chi phí tài chính tăng cùng với đó giá vật tư tăng cao... Vì vậy, lợi nhuận sau thuế: 4.974 triệu đồng, đạt được 101% so với kế hoạch.

2. Báo cáo tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản

Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2018

- Tổng cộng tài sản :	427.830.319.909 đồng
- Tổng cộng nguồn vốn :	427.830.319.909 đồng
Vốn cổ đông trong năm 2016:	60.000.000.000 đồng
Trong đó: + Vốn đầu tư của nhà nước (34,29%) :	20.576.660.000 đồng
+ Vốn góp của các cổ đông (65,71%) :	39.423.340.000 đồng

Tổng số cổ phiếu : 6.000.000 cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 6.000.000 cổ phiếu

Cổ tức chia cho các thành viên góp vốn: theo tỷ lệ góp, cổ tức đạt 7% /năm.

b. Tình hình nợ phải trả

Công nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2018

Tổng cộng nợ phải trả:	323.313.270.766 đồng
Trong đó: + Nợ ngắn hạn:	286.896.383.188 đồng
+ Nợ dài hạn:	36.416.887.578 đồng

Trong năm 2018, Công ty vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Định là: 4.214.395.875 đồng. Vay từ Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam chi nhánh Nam Định là: 38.960.440.894 đồng. Vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là: 66.747.210.045 đồng. Vay từ CBCNV là 30.000.000.000 đồng. Các khoản vay trên bổ xung vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

Ngoài vay ngắn hạn, Công ty còn nợ vay dài hạn của 2 dự án đã hoàn thành như sau: Vay từ Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam chi nhánh Nam Định là: 25.549.977.258 đồng. Vay từ Ngân hàng TMCP quốc tế Việt Nam chi nhánh Hà Nội: 23.875.786.800 đồng.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Về mặt kỹ thuật:

+ Công ty không ngừng cải tiến kỹ thuật, sửa chữa lớn cùng kết hợp với cải tạo thiết bị đảm bảo hoạt động ổn định cho toàn hệ thống dây chuyền cũ và mới.

- Chủ động trong kế hoạch sản xuất, phát huy tối đa công suất thiết kế của dây chuyền thiết bị.
- Sử dụng thời gian hợp lý để bảo dưỡng, sửa chữa TSCĐ không ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất.
- Công tác mua nguyên liệu đầu vào tổ chức đấu thầu rộng rãi, đảm bảo giá cạnh tranh nhất.
- Công ty thực hiện đoàn kết nội bộ, phát huy sức mạnh tập thể, thống nhất quan điểm tập trung chỉ đạo sản xuất kinh doanh.
- Thu nhập của người lao động ổn định, đúng quy định giúp người lao động yên tâm công tác lâu dài.
- Chính sách tiền lương, thưởng hợp lý và kịp thời, thưởng phạt nghiêm minh đã góp phần khích lệ người lao động hăng hái sản xuất đạt hiệu quả cao.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Không ngừng tích lũy và nâng cao năng lực sản xuất, mở rộng thị phần, đảm bảo gia tăng giá trị doanh nghiệp, lợi ích hợp pháp của cổ đông. Góp phần vào việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của đất nước.
- Công ty đã đầu tư xong mở rộng dây chuyền sản xuất bao dán đáy, bao Jumbo, mở rộng lĩnh vực sản xuất kinh doanh đa ngành nghề phù hợp với năng lực và nhu cầu của thị trường, đầu tư vào lĩnh vực cơ khí chế tạo các thiết bị, phụ tùng của dây chuyền sản xuất vỏ bao xi măng và các loại khác.
- Tìm kiếm và khai thác tối đa các thị trường tiêu thụ vỏ bao dán đáy, bao Jumbo + Sling.

5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán : Không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty.

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

- Công ty có đề án bảo vệ môi trường được phê duyệt, có quyết định công nhận hoàn thành đề án bảo vệ môi trường, có sổ chữ nguồn quản lý chất thải nguy hại, có giấy phép thải nước thải.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

- Người lao động được hưởng các chế độ theo đúng quy định của Nhà nước: Thực hiện đúng chế độ bảo hiểm, được cấp phát BHLĐ, được khám sức khỏe định kỳ, được nghỉ đi du lịch hàng năm theo tiêu chuẩn...

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.

- Đối với cộng đồng địa phương, Công ty thải chất thải và khí theo đúng quy định của môi trường, không gây tiếng ồn, không gây khí độc hại cũng như nguồn nước thải độc hại đến môi trường địa phương.

IV Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Thực hiện đúng các quy định của Pháp luật, bảo toàn và phát triển được nguồn vốn của các cổ đông và Nhà nước (Tổng công ty giao).
- Định hướng phát triển dây chuyền sản phẩm mới (bao dán đáy và bao Jumbo+ Sling) phù hợp với sự thay đổi và phát triển của thị trường xi măng.
- Ổn định đời sống, thu nhập cho người lao động, thực hiện chi trả cổ tức cho các cổ đông năm 2018 là 7%.
- Thực hiện nộp ngân sách Nhà nước theo quy định hiện hành.

- Trích lập các quỹ phúc lợi, khen thưởng, đầu tư phát triển... và tổ chức thực hiện, sử dụng các quỹ này đúng mục đích, đúng quy định.
 - Thực hiện chế độ công bố thông tin khách quan, chính xác trung thực và kịp thời đến các Cổ đông.
 - Tham gia công tác từ thiện, nhân đạo theo các phong trào của Tổng công ty cũng như ở địa phương.
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty
- Ban Giám đốc Công ty tuân thủ đúng pháp luật, các quy chế, quy định quản lý nội bộ của Công ty, tuân thủ các quyết định/ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.
 - Thực hiện các quyền và nhiệm vụ do Hội đồng quản trị giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, mang lại lợi ích tối đa cho Công ty.
 - Báo cáo trước Hội đồng quản trị về các công việc đã thực hiện khi Hội đồng quản trị yêu cầu.
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị
- Tìm kiếm thêm thị trường bao Sling + Jumbo và bao dán đáy, phát huy tối đa công suất máy móc thiết bị, tăng lợi nhuận, tăng doanh thu, tăng thu cho ngân sách, ổn định và nâng cao mức sống cho người lao động.
 - Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao năng suất lao động, đảm bảo nâng hiệu quả kinh doanh.
 - Tiết giảm các chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sản lượng tiêu thụ, tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

V Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Thành viên của Hội đồng quản trị: có 5 thành viên

1. Phạm Văn Minh	Chủ tịch	Không điều hành trực tiếp- Miễn nhiệm ngày 27/04/2018
2. Phạm Đức Cường	Chủ tịch	Không điều hành trực tiếp- Bỏ nhiệm ngày 27/04/2018
3. Trần Ngọc Hưng	Ủy viên	Giám đốc điều hành trực tiếp
4. Bùi Huy Hồng	Ủy viên	Điều hành trực tiếp
5. Mai Văn Dân	Ủy viên	Không điều hành trực tiếp
6. Nguyễn Trọng Cảnh	Ủy viên	Không điều hành trực tiếp - Miễn nhiệm ngày 27/04/2018
7. Hoàng Trung Chiến	Ủy viên	Điều hành trực tiếp - Bỏ nhiệm ngày 27/04/2018

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị

- HĐQT họp mỗi quý một lần, trường hợp cần thiết sẽ tiến hành họp bất thường.
- HĐQT là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội cổ đông.
- HĐQT chỉ đạo, hỗ trợ, giám sát việc điều hành của Giám đốc Công ty, tạo điều kiện thuận lợi để Giám đốc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo quy định tại Điều lệ và Nghị quyết của HĐQT.
- HĐQT thực hiện theo nguyên tắc: Tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. Tất cả các thành viên HĐQT chịu trách nhiệm về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ của HĐQT.
- HĐQT sử dụng bộ máy và con dấu để thực hiện chức năng quản lý, hoạt động của Công ty.
- Nghị quyết, Quyết định của HĐQT có tính chất bắt buộc thi hành đối với các đơn vị, cá nhân trong toàn Công ty.

d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: Không có.

e. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có.

f. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

- HĐQT có 3/5 người đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

- | | |
|-----------------------|-----------------|
| + Ông Phạm Đức Cường: | - Chủ tịch HĐQT |
| + Ông Trần Ngọc Hưng: | - Ủy viên HĐQT |
| + Ông Bùi Huy Hồng: | - Ủy viên HĐQT |

- Danh sách thành viên HĐQT tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

- | | |
|-----------------------|---|
| + Ông Phạm Đức Cường: | - Chủ tịch HĐQT- Bỏ nhiệm ngày 27/04/2018 |
| + Ông Trần Ngọc Hưng: | - Ủy viên HĐQT |
| + Ông Bùi Huy Hồng: | - Ủy viên HĐQT |

- + Ông Mai Văn Dần: - Ủy viên HĐQT
- + Ông Hoàng Trung Chiến: - Ủy viên HĐQT - Bổ nhiệm ngày 28/4/2017
- + Ông Phạm Văn Minh: - Chủ tịch HĐQT - Miễn nhiệm ngày 27/04/2018
- + Ông Nguyễn Trọng Cảnh: - Ủy viên HĐQT - Miễn nhiệm ngày 27/04/2018

2. Ban kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát: có 3 thành viên

- | | | |
|------------------------------|------------|---------------------------|
| 1. Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng: | Trưởng ban | Điều hành trực tiếp |
| 2. Ông Trần Đức Thiện: | Ủy viên | Điều hành trực tiếp |
| 3. Ông Tạ Duy: | Ủy viên | Không điều hành trực tiếp |

Hoạt động của Ban kiểm soát

- Ban kiểm soát họp 6 tháng một lần, trường hợp cần thiết sẽ tiến hành họp bất thường, cuộc họp của BKS phải có ít nhất 2 thành viên mới được coi là họp lệ.
- Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đầy đủ trách nhiệm và quyền hạn của BKS theo đúng quy định của luật doanh nghiệp và điều lệ của Công ty.
- Kiểm tra, kiểm soát mọi hoạt động của Công ty, báo cáo HĐQT về kết quả hoạt động của Công ty.
- Phân công nhiệm vụ tới từng thành viên, mỗi thành viên phụ trách một số lĩnh vực liên quan đến hoạt động chuyên môn của mình.
- Sau khi tham khảo ý kiến HĐQT Ban kiểm soát ban hành các quy định về các cuộc họp và nội dung hoạt động của ban.
- Tham gia các cuộc họp HĐQT định kỳ.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

a. Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích

- Thù lao và các khoản lợi ích cho thành viên HĐQT và thành viên BKS
 - + Chủ tịch HĐQT 6.000.000 đồng
 - + Ủy viên HĐQT - Giám đốc điều hành 5.000.000 đồng
 - + Ủy viên HĐQT 4.000.000 đồng
 - + Ủy viên BKS 3.000.000 đồng
- Lương và các khoản lợi ích cho trưởng ban kiểm soát chuyên trách
 - + Trưởng ban kiểm soát 15.800.000 đồng
- Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích không thể lượng hoá bằng tiền: Không có

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

TT	Người thực hiện	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Dương Minh Tuấn	Phó giám đốc, kiêm kế toán trưởng	15,412	0,26%	559,127	9,32%	Tăng tỷ lệ sở hữu
2	Mai Văn Dần	Ủy viên HĐQT	543,715	9,06%	0	0%	Nhu cầu tài chính cá nhân
3	Hoàng Trung Chiến	Ủy viên HĐQT	6.000	0,1%	0	0%	Nhu cầu tài chính cá nhân

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Thực hiện tốt các quy định về quản trị công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

- Đơn vị kiểm toán độc lập :

Công ty TNHH kiểm toán An Việt

Địa chỉ : Tầng 12 - Tòa nhà 167 - Bùi Thị Xuân Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

- Ý kiến kiểm toán độc lập :

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo qui định của pháp luật về kế toán.

Công ty TNHH kiểm toán An Việt đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2018 cho Công ty.

a. Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT : VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		253.741.734.126	168.877.809.276
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.364.103.689	4.068.690.569
1. Tiền	111	5	5.364.103.689	4.068.690.569
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199.174.561.470	124.187.677.494
1. Phải thu của khách hàng	131	6	200.302.669.670	125.259.648.034
2. Trả trước cho người bán	132		105.300.000	291.795.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	0	17.642.160
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-1.233.408.200	-1.381.408.200
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		47.632.949.092	35.958.487.188
1. Hàng tồn kho	141	8	47.632.949.092	35.958.487.188
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.570.119.875	4.662.954.025
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	858.250.111	656.554.731
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		711.869.764	4.006.399.294
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		174.088.585.783	195.759.139.447
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		170.207.180.288	189.525.660.565
1. TSCĐ hữu hình	221	10	169.773.313.628	188.961.633.901
- Nguyên giá	222		296.261.044.645	289.423.436.809
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-126.487.731.017	-100.461.802.908
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	11	433.866.660	564.026.664
- Nguyên giá	228		775.600.000	775.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-341.733.340	-211.573.336
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng dở dang	242	12		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.450.000.000	2.450.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.450.000.000	2.450.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư TC dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.431.405.495	3.783.478.882
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.431.405.495	3.783.478.882
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		427.830.319.909	364.636.948.723
C. Nợ phải trả	300		323.313.270.766	261.294.694.767
I. Nợ ngắn hạn	310		286.896.383.188	212.616.875.059
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	109.887.974.559	73.155.155.493
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.020.000	664.954.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.464.059.386	289.134.855
4. Phải trả người lao động	314		13.490.802.404	8.907.048.913
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.564.660.684	698.867.809
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	667.699.151	407.728.843

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	159.106.533.464	127.216.381.506
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		705.633.540	1.277.603.040
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		36.416.887.578	48.677.819.708
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện được	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		36.416.887.578	48.677.819.708
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		104.517.049.143	103.342.253.956
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	104.517.049.143	103.342.253.956
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.822.153.091	6.822.153.091
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		28.692.249.838	28.692.249.838
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.349.851.027	2.195.744.641
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.678.000.000	1.678.000.000
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		4.974.795.187	3.954.106.386
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tsed	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		427.830.319.909	364.636.948.723

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

DVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	19	483.241.966.605	354.619.616.748
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		483.241.966.605	354.619.616.748
4. Giá vốn hàng bán	11	20	444.256.868.816	322.975.613.285
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=	20		38.985.097.789	31.644.003.463
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	63.482.127	1.360.171.932
7. Chi phí tài chính	22	22	13.000.950.201	7.096.360.815
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.972.338.201	7.064.670.985
8. Chi phí bán hàng	24	23	7.178.086.234	8.517.983.145
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	12.521.201.605	14.015.503.762
10. Lợi nhuận thuần từ h.động KD	30		6.348.341.876	3.374.327.673
11. Thu nhập khác	31	24	381.749.658	1.856.918.812
12. Chi phí khác	32	25	382.037.141	224.908.502
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-287.483	1.632.010.310
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.348.054.393	5.006.337.983
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.373.259.206	1.052.231.597
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		4.974.795.187	3.954.106.386
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	829	526

c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Theo phương pháp gián tiếp)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT : VND

Chi tiêu	Mã	Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
		Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.348.054.393	5.006.337.983
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	26.241.687.841	14.668.571.678
- Các khoản dự phòng	03	(148.000.000)	343.705.904
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(80.861.764)	(2.077.171.587)
- Chi phí lãi vay	06	12.972.338.201	7.064.670.985
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	45.333.218.671	25.006.114.963
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(71.544.354.446)	37.009.773.712
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(11.674.461.904)	(11.399.926.307)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	40.284.021.004	11.573.202.912
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.824.268.291	64.848.869
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0

- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.512.341.289)	(6.974.215.750)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(155.951.451)	(2.211.009.909)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.371.969.500)	(1.529.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.817.570.624)	51.539.038.490
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.597.097.848)	(144.242.585.916)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	17.379.637	1.240.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(2.450.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	63.482.127	953.811.932
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.516.236.084)	(144.497.864.893)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	391.294.008.503	340.723.399.974
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(371.664.788.675)	(242.699.683.753)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.000.000.000)	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	16.629.219.828	92.023.716.221
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1.295.413.120	(935.110.182)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.068.690.569	5.003.800.751
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.364.103.689	4.068.690.569

d. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung trên máy vi tính.

Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách hàng nợ không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, các chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định : Bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế .

Nguyên giá TSCĐ mua sắm bao gồm: Giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Công ty áp dụng tỷ lệ khấu hao theo QĐ số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013.

Thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

TSCĐ vô hình là : Giá trị phần mềm kế toán và website được khấu hao trong thời gian 5 năm .

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Việc bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty có trách nhiệm nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về chính sách thuế. Tuy nhiên những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

	31-12-18	01-01-18
* Tiền và các khoản tương đương tiền	5.364.103.689	4.068.690.569

Tiền mặt tại quỹ	216.861.024	31.528.114
Tiền gửi ngân hàng	5.147.242.665	1.037.162.455
Tiền đang chuyển		3.000.000.000
* Hàng tồn kho	47.632.949.092	35.958.487.188
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	16.187.842.062	17.694.549.773
Công cụ dụng cụ trong kho	72.187.370	69.391.967
Hàng hóa	29.260.846	-
Thành phẩm tồn kho	30.357.452.495	18.194.545.448
Hàng gửi đi bán	986.206.319	
* Phải thu của khách hàng	200.302.669.670	125.259.648.034
Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	61.385.508.726	34.638.562.569
Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai	11.201.409.670	12.568.141.586
Công ty CP xi măng Vicem Tam Điệp	26.768.285.528	4.744.057.300
Công ty TNHH TM & DV quốc tế Minh Quang	0	15.824.107.110
Công ty cổ phần xi măng Hoàng Long	8.427.973.990	15.280.627.490
Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn	50.824.126.870	16.842.946.600
Các khách hàng khác	41.695.364.886	25.361.205.379
* Vay và nợ thuê tài chính		
Vay ngắn hạn	146.097.656.984	116.067.005.026
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	38.960.440.894	29.143.929.422
- Ngân hàng Công thương Việt Nam	66.747.210.045	54.962.754.071
- Cán bộ công nhân viên	30.000.000.000	
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam	4.214.395.875	17.516.315.278
- Ngân hàng TMCP Quân đội	6.175.610.170	
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam		14.444.006.255
Vay dài hạn đến hạn trả	13.008.876.480	11.149.376.480
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	6.750.000.000	4.890.500.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	6.258.876.480	6.258.876.480
Vay dài hạn	36.416.887.578	48.677.819.708
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	18.799.977.258	24.802.032.908
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	17.616.910.320	23.875.786.800

* Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	54.392.971.546	224.852.441.724	9.785.770.174	392.253.365	289.423.436.809
- Mua trong kỳ		2.368.000.000	1.064.366.546	239.518.182	3.671.884.728
- Đầu tư XDCB h.thành					
- Tăng khác	413.409.716	2.925.213.120			3.338.622.836
- Chuyển sang BĐS đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán				(85.599.728)	(85.599.728)
- Giảm khác	(87.300.000)				(87.300.000)
Số dư cuối năm	54.719.081.262	230.145.654.844	10.850.136.720	546.171.819	296.261.044.645
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.436.661.256	84.909.433.871	3.870.368.956	245.338.825	100.461.802.908
- Khấu hao trong kỳ	3.109.019.003	21.888.697.106	1.031.530.252	82.281.476	26.111.527.837
- Tăng khác					728
- Chuyển sang BĐS đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán				(85.599.728)	(85.599.728)
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	14.545.680.259	106.798.130.977	4.901.899.208	242.020.573	126.487.731.017
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	42.956.310.290	139.943.007.853	5.915.401.218	146.914.540	188.961.633.901
- Tại ngày cuối năm	40.173.401.003	123.347.523.867	5.948.237.512	304.151.246	169.773.313.628

* Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			744.800.000	30.800.000	775.600.000
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			744.800.000	30.800.000	775.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			180.773.336	30.800.000	211.573.336
- Khấu hao trong kỳ			130.160.004		130.160.004
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			310.933.340	30.800.000	341.733.340
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm			564.026.664		564.026.664
- Tại ngày cuối năm			433.866.660		433.866.660

* Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Nguồn vốn kinh doanh: Vốn góp	Nguồn vốn KD : Thặng dư vốn cổ phần	Nguồn vốn kinh doanh: Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	60.000.000.000	6.822.153.091	28.692.249.838	2.195.744.641	1.678.000.000	3.954.106.386	103.342.253.956
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	4.974.795.187	4.974.795.187
Tăng vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	4.974.795.187	4.974.795.187
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	154.106.386	-	(3.954.106.386)	(3.800.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Giảm vốn trong năm	-	-	-	154.106.386	-	(954.106.386)	(800.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	60.000.000.000	6.822.153.091	28.692.249.838	2.349.851.027	1.678.000.000	4.974.795.187	104.517.049.143

* Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.464.059.386	289.134.855
Thuế GTGT		
Thuế TNDN	1.269.539.352	52.231.597
Thuế TN cá nhân	194.520.034	236.903.258
Các loại thuế khác		
* Chi phí phải trả	1.564.660.684	698.867.809
Chi phí lãi vay phải trả	286.062.725	213.140.196
Chi phí trích trước tiền lương phép	650.411.759	
Chi phí phải trả khác	628.186.200	485.727.613
* Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :	667.699.151	407.728.843
Kinh phí công đoàn	562.444.970	313.593.483
Các khoản phải trả , phải nộp khác	105.254.181	94.135.360
* Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn đầu tư của nhà nước	20.576.660.000	20.576.660.000
Vốn góp của các cổ đông	39.423.340.000	39.423.340.000
* Cổ phiếu	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	483.241.966.605	354.619.616.748
Doanh thu bán hàng thành phẩm	478.778.428.697	340.829.696.481
Doanh thu bán hàng hoá	4.463.537.908	13.789.920.267
Doanh thu nội bộ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
* Giá vốn hàng bán	444.256.868.816	322.975.613.285
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	439.984.477.954	309.058.420.291
Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	4.272.390.862	13.917.192.994
* Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	470.434.281.583	331.907.223.402
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	345.857.526.637	255.441.955.136
Chi phí nhân công	60.201.265.355	34.414.942.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.241.687.841	14.668.571.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.492.276.385	20.073.206.677
Chi phí khác bằng tiền	7.641.525.365	7.308.547.254
* Chi phí tài chính	13.000.950.201	7.096.360.815
Lãi tiền vay	12.972.338.201	7.064.670.985
Chi phí tài chính khác	28.612.000	31.689.830
* Chi phí bán hàng	7.178.086.234	8.517.983.145
Chi phí nhân viên	1.955.658.769	862.355.716
Chi phí khấu hao	806.700.509	19.235.416

Chi phí vận chuyển, bốc xếp	2.387.758.662	5.637.588.662
Chi phí quảng cáo giới thiệu sản phẩm	104.505.387	401.506.410
Chi phí khác bằng tiền	1.923.462.907	1.597.296.941
* Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.521.201.605	14.015.503.762
Chi phí nhân viên	3.271.607.681	3.922.038.483
Chi phí nguyên vật liệu	365.332.608	1.265.464.183
Chi phí đồ dùng VP	2.703.621.355	2.688.674.597
Chi phí khấu hao	914.381.438	711.339.559
Thuế, phí, lệ phí	1.167.750.835	974.442.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	218.242.436	242.060.048
Chi phí khác bằng tiền	4.028.265.252	3.867.778.393
Dự phòng phải thu khó đòi		343.705.904
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(148.000.000)	
* Thu nhập khác	381.749.658	1.856.918.812
Thanh lý tài sản	17.379.637	1.240.909.091
Tiền được thưởng, bồi thường	68.070.235	82.241.932
Thu nhập khác	296.299.786	533.767.789
* Chi phí khác	382.037.141	224.908.502
Chi phí bồi thường	209.693.002	223.788.500
Các khoản bị phạt	172.344.139	
Chi phí khác	0	1.120.002
* Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.373.259.206	1.052.231.597
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.373.259.206	1.052.231.597

Nam Định, ngày 29 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN



Trần Ngọc Hưng